



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BẢN TIN SỐ 1515

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 22/07/2025 đến ngày 28/07/2025)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

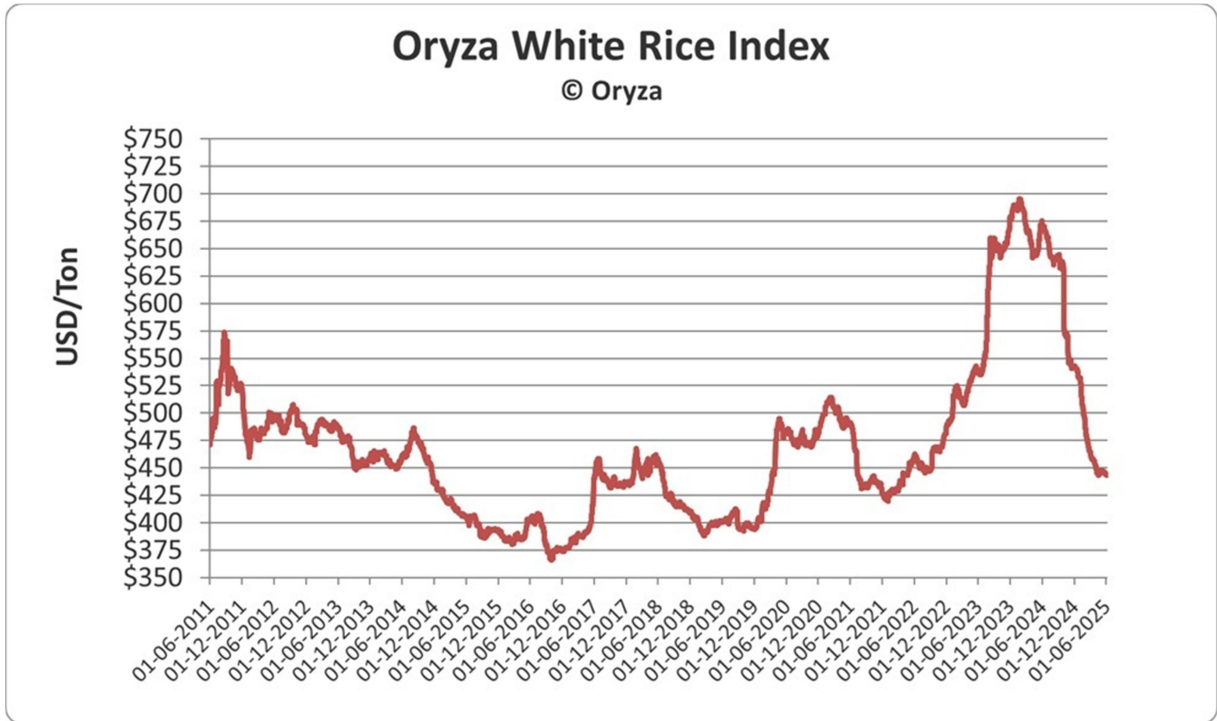
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

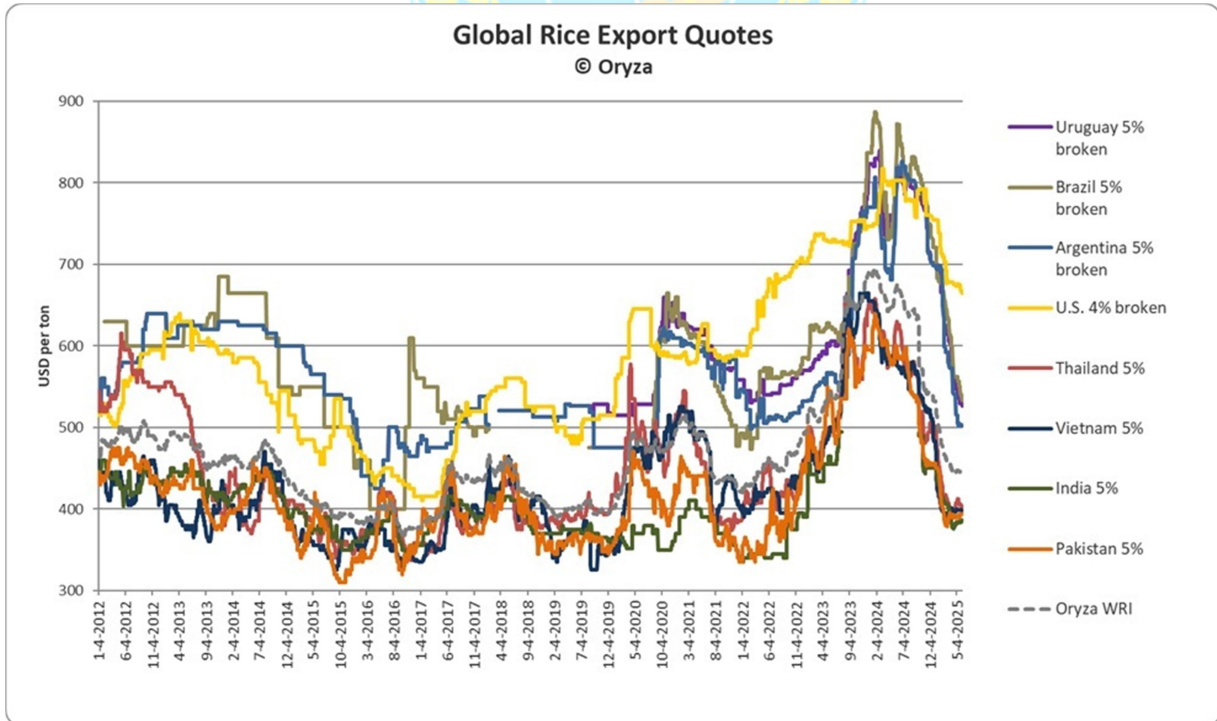
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	22- 07		23 - 07		24 - 07		25 - 07	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	386	390	386	390	386	390	386	390
	5% tấm	376	380	376	380	376	380	376	380
	25% tấm	364	368	363	367	364	368	363	367
	Hom Mali 92%	1029	1033	1029	1033	1029	1033	1029	1033
	Gạo đỏ 100% Stxd	382	386	381	385	382	386	381	385
	A1 Super	344	348	344	348	344	348	344	348
VIỆT NAM	5% tấm	381	385	381	385	381	385	381	385
	25% tấm	357	361	357	361	357	361	357	361
	Jasmine	552	556	552	556	552	556	552	556
	100% tấm	321	325	321	325	321	325	321	325
ẤN ĐỘ	5% tấm	375	379	379	383	375	379	379	383
	25% tấm	360	364	360	364	360	364	360	364
	Gạo đỏ 5% Stxd	370	374	370	374	370	374	370	374
	100% tấm Stxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	387	391	387	391	387	391	387	391
	25% tấm	362	366	360	364	362	366	360	364
	100% tấm Stxd	319	323	319	323	319	323	319	323
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	365	369	365	369	365	369	365	369
MỸ	4% tấm	654	658	654	658	654	658	654	658
	15% tấm (Sacked)	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 4% tấm	935	939	935	939	935	939	935	939
	Calrose 4%	785	789	785	789	785	789	785	789

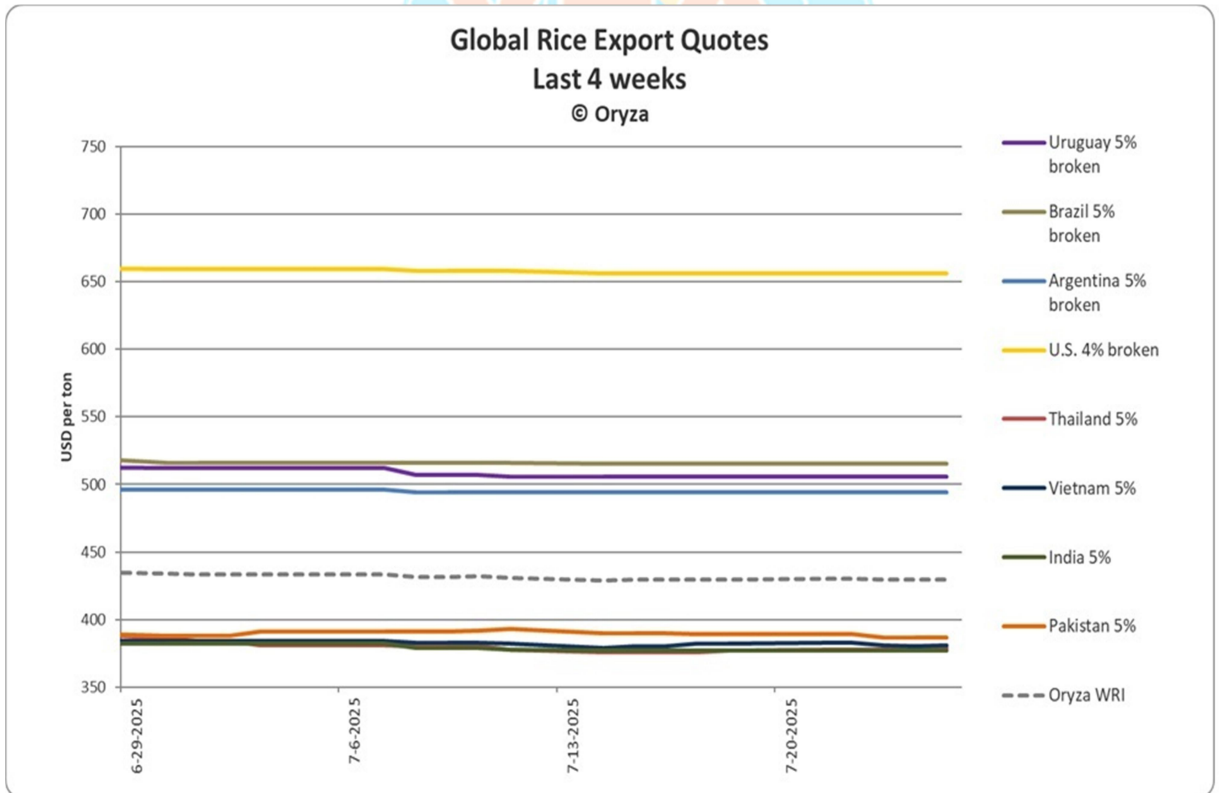
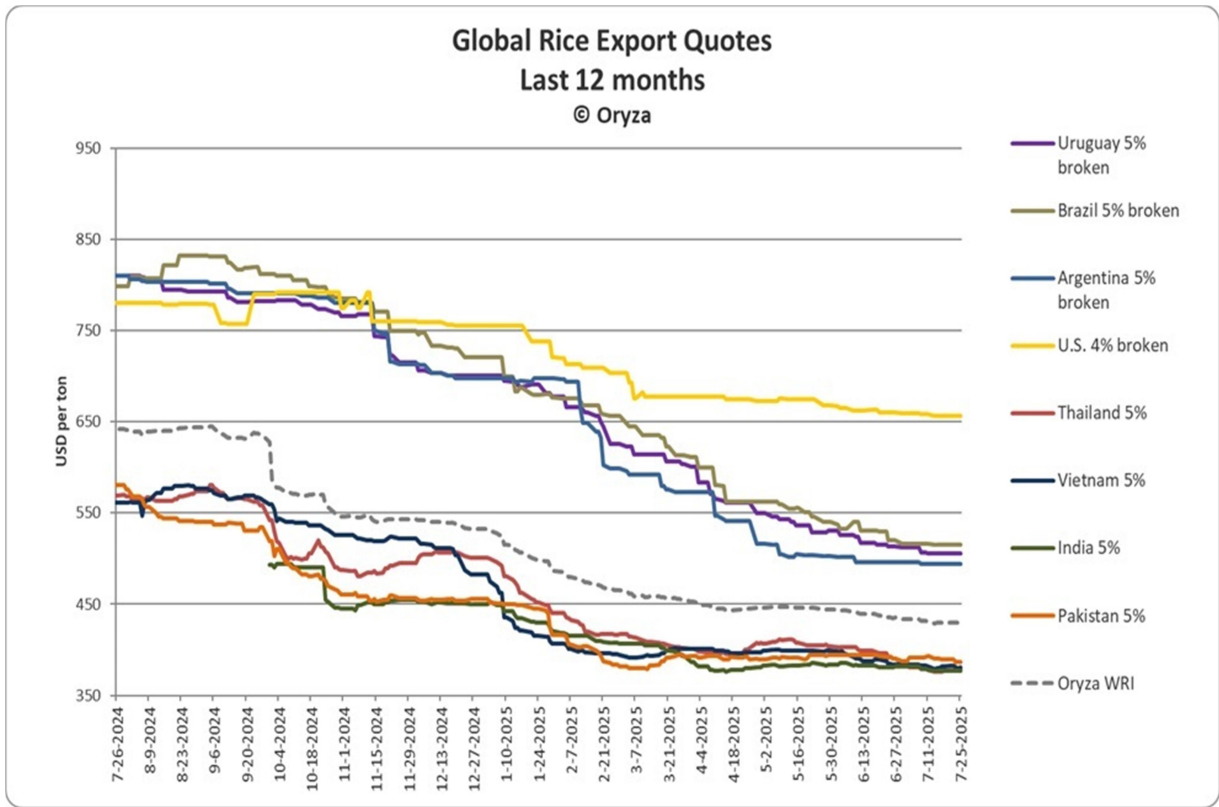
II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

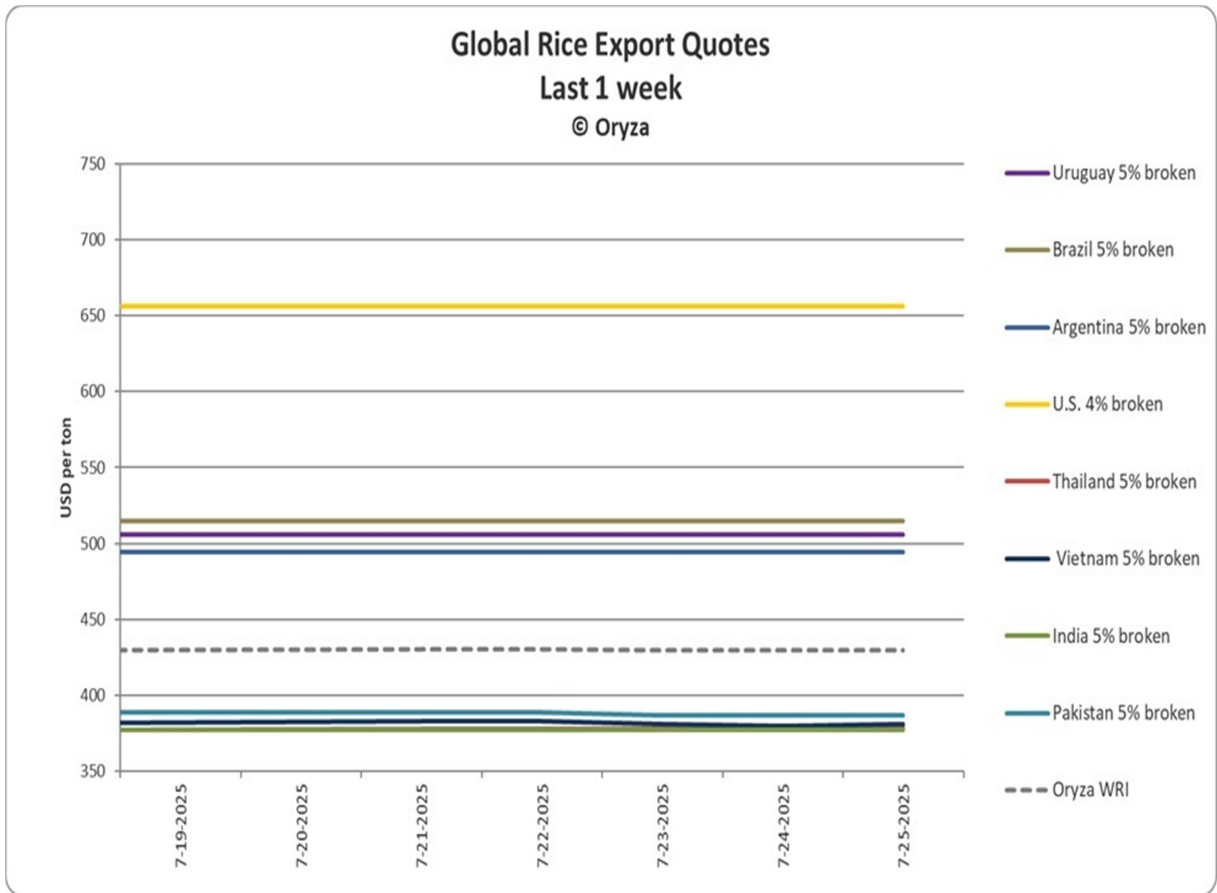
*Tổng quan thị trường:



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 430 USD/tấn, không đổi so với tuần trước, giảm 6 USD/tấn so với tháng trước và giảm 212 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.







Báo cáo Thị trường Ngũ cốc tháng 3 năm 2025 của Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (IGC) dự báo sản lượng gạo toàn cầu kỷ lục 544 triệu tấn cho niên vụ 2025/26, nhờ năng suất cao hơn ở các nước xuất khẩu chính. Tiêu thụ toàn cầu dự kiến sẽ tăng nhẹ 1% lên 541 triệu tấn, chủ yếu do nhu cầu lương thực tăng ở châu Á và châu Phi. Lượng tồn kho đầu kỳ được điều chỉnh tăng nhẹ, đẩy lượng tồn kho cuối kỳ lên khoảng 185 triệu tấn. Thương mại gạo quốc tế dự kiến đạt mức kỷ lục 60 triệu tấn vào năm 2026, trong khi chỉ số phụ về gạo trong IGC GOI giảm 1% so với tháng trước do nguồn cung dồi dào và cạnh tranh mạnh mẽ từ các nhà xuất khẩu.

Thị trường phân bón toàn cầu vẫn rất biến động do chuỗi cung ứng thay đổi, xuất khẩu của Trung Quốc tăng trở lại và căng thẳng địa chính trị. Trung Quốc đã nối lại hoạt động xuất khẩu phân bón hạn chế vào tháng 6, làm dấy lên hy vọng về nguồn cung toàn cầu tăng, trong khi giá phân bón tại Mỹ vẫn ở mức cao. Tại Nigeria, chi phí phân bón tăng cao đang đẩy nông dân ra khỏi các cây trồng chủ lực như ngô, đe dọa an ninh lương thực. Nông dân Canada đang thất vọng vì giá cả liên tục tăng cao bất chấp nguồn cung đang tăng, và Brazil đang đối mặt với rủi ro sản xuất tiềm ẩn từ lệnh trừng phạt của Hoa Kỳ đối với phân bón Nga. Khi chi phí đầu vào tăng vọt trên toàn cầu, các nhà sản

xuất có thể được hưởng lợi, nhưng nông dân đang chịu áp lực tài chính ngày càng tăng trước thềm vụ mùa tiếp theo.

Philippines

Vào tháng 4 năm 2025, NFA đã tăng gần gấp đôi lượng lúa gạo thu mua lên 1,81 triệu bao (90.390 tấn) so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ vào vụ mùa bội thu và Chương trình Giá cả Biên độ (PRICERS), cho phép định giá lúa gạo theo từng tỉnh hàng tuần. Cơ quan này đã đạt được mục tiêu hàng tháng và kết thúc tháng 4 với lượng gạo tồn kho là 7,9 triệu bao (397.206 tấn), chiếm 14,8% tổng lượng dự trữ quốc gia. Tuy nhiên, việc phân phối chỉ đạt 18,91% so với mục tiêu hàng tháng, với phần lớn trong số 4.236,85 tấn được phân bổ cho các nỗ lực cứu trợ, các cơ quan chính phủ và các chương trình an ninh lương thực. NFA đặt mục tiêu tổng lượng gạo thu mua là 880.000 tấn vào năm 2025 để đáp ứng mức dự trữ đệm 15 ngày mới được quy định theo Luật Thuế quan Gạo sửa đổi.

Bangladesh

Bangladesh đã phê duyệt 18 giống lúa cải tiến - chủ yếu cho vụ Boro và Aman - nhằm tăng năng suất và đảm bảo an ninh lương thực, với một số giống được thiết kế riêng cho các vùng dễ bị lũ lụt và nước ngọt. Các giống lúa năng suất cao này (4,95–8,19 tấn/ha) cung cấp các giải pháp phù hợp với từng vùng, cùng với các giống lúa mì và đậu mới. Việc phân phối hạt giống đã bắt đầu cho vụ Aman, và dự kiến sẽ triển khai rộng rãi hơn cho vụ Boro. Động thái này dựa trên những nỗ lực trước đó về lúa gạo thích ứng với biến đổi khí hậu được IRRI và Đức hỗ trợ. Riêng ACI Seed đã ra mắt hai giống lúa Boro mới, bao gồm một giống lúa thơm năng suất cao, nhằm mục đích giảm chi phí đầu vào, mở rộng xuất khẩu và hỗ trợ nông nghiệp bền vững.

Trung Quốc

Chính phủ Trung Quốc bán gạo dự trữ nhà nước với giá trung bình 2.631 nhân dân tệ (khoảng 367 đô la)/tấn, Reuters dẫn nguồn tin từ Trung tâm Thương mại Trung Quốc cho biết.

FAO ước tính sản lượng lúa của Trung Quốc năm 2024 đạt 207,5 triệu tấn, tăng nhẹ so với năm 2023 nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình 5 năm. Trong năm 2025, sản lượng lúa vẫn ổn định, với việc thu hoạch lúa nếp sớm đang được tiến hành và các loại cây trồng khác được gieo trồng cho các vụ thu hoạch sau. Giá gạo Indica đã giảm kể từ giữa năm 2024, phản ánh nguồn cung trong nước dồi dào và vụ mùa bội thu, với giá tháng 6 năm 2025 thấp hơn một chút so với năm trước. Mặc dù lượng ngũ cốc nhập khẩu thấp hơn

mức trung bình, dữ liệu nhập khẩu gạo cụ thể không thể hiện chi tiết, có thể là do lượng tồn kho chuyển tiếp cao và sản lượng năm 2024 mạnh mẽ.

Hàn Quốc

Hàn Quốc đã kiên quyết loại trừ khả năng sử dụng thị trường gạo của mình làm con bài mặc cả trong các cuộc đàm phán thuế quan với Hoa Kỳ, viện dẫn sự nhạy cảm chính trị và tính phức tạp pháp lý của việc thay đổi hạn ngạch nhập khẩu hiện hành. Hiện tại, Hoa Kỳ xuất khẩu tới 132.304 tấn gạo sang Hàn Quốc hàng năm theo hạn ngạch thuế quan 5% do WTO bảo hộ, trong khi bất kỳ lượng gạo nhập khẩu bổ sung nào đều phải đối mặt với mức thuế cấm lên tới 513%. Với việc tự cung tự cấp gạo trong nước và sự phản đối mạnh mẽ của nông dân, Seoul coi việc bảo hộ thị trường gạo là một "làn ranh đỏ" không thể thương lượng, đặt lập trường của mình ngoài những nhượng bộ gần đây của Nhật Bản trong các cuộc đàm phán thương mại với Washington.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ hiện được chào bán ở mức khoảng 377 USD/tấn, không đổi so với tuần trước và giảm khoảng 4 USD/tấn so với tháng trước.

Các nhà xuất khẩu gạo Ấn Độ lạc quan về kế hoạch nhập khẩu 900.000 tấn gạo ban đầu của Bangladesh, coi đây là động thái kịp thời thúc đẩy nhu cầu và giá cả. Động thái này, nhằm ứng phó với nguy cơ mất mùa do lũ lụt, sẽ mang lại lợi ích cho Ấn Độ nhờ lợi thế về giá và vị trí địa lý gần. Trong tổng số đó, 400.000 tấn sẽ được chính phủ mua và 500.000 tấn sẽ được mua thông qua các thương nhân tư nhân, với 30-40% có thể đến từ Tây Bengal. Giá các loại gạo như Swarna và Miniket dự kiến sẽ tăng, mang lại lợi ích cho các bang trồng lúa như Bengal, Bihar và Andhra Pradesh. Xuất khẩu gạo có thể sẽ được thực hiện thông qua các cảng Visakhapatnam và Paradip, cũng có vai trò của Ấn Độ là nhà cung cấp gạo chính của Bangladesh.

Tính đến ngày 18 tháng 7 năm 2025, diện tích trồng lúa Kharif ở Ấn Độ đã tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước, đạt 17,668 triệu ha, nhờ điều kiện gió mùa thuận lợi. Theo Cục Khí tượng Ấn Độ, nước này đã nhận được 331,9 mm mưa kể từ khi gió mùa bắt đầu vào ngày 1 tháng 6, cao hơn 9% so với bình thường. Lượng mưa lớn và việc gieo trồng kịp thời báo hiệu một khởi đầu thuận lợi cho mùa Kharif, có khả năng cải thiện nguồn cung lương thực trong nước và tăng cường an ninh lương thực.

Tính đến ngày 1 tháng 7 năm 2025, dự trữ gạo của Ấn Độ đã tăng lên 55,66 triệu tấn, tăng 14,76% so với cùng kỳ năm trước và cao hơn nhiều so với mức dự trữ là 13,40 triệu tấn, có khả năng thúc đẩy xuất khẩu gạo ước tính tăng 25%, đạt mức kỷ lục 22,5 triệu tấn, theo Hiệp hội Xuất khẩu Gạo. Tổng dự trữ ngũ cốc lương thực (bao gồm gạo, lúa mì và ngũ cốc thô) đạt 92,05 triệu tấn, tăng gần 19% so với năm ngoái nhưng giảm nhẹ so với tháng 6. Chỉ riêng lượng lúa mì dự trữ đã đạt 35,88 triệu tấn, tăng 27% so với năm ngoái.

Chính phủ Ấn Độ dự kiến sẽ triển khai một kế hoạch cải thiện chất lượng lớn đối với 5 triệu tấn gạo từ kho dự trữ của Tổng công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), giảm tỷ lệ gạo gãy xuống khoảng 10% để nâng cao giá trị thị trường, theo The Hindu Business Line. Sau đợt thí điểm thành công tại Punjab, Haryana, Telangana và Andhra Pradesh năm ngoái, các nhà máy xay xát gạo theo hệ thống gạo xay xát tùy chỉnh (CMR) hiện sẽ tách riêng gạo 15% tấm, để lại lượng gạo còn lại tối đa 10% tấm. Bộ trưởng Lương thực lưu ý rằng gạo 10% tấm sẽ được đấu giá trên thị trường mở, trong khi gạo 15% tấm được phân loại sẽ được bán trực tiếp cho các nhà máy chưng cất để sản xuất ethanol, giúp tiết kiệm chi phí vận chuyển và lưu trữ. Ông gợi ý rằng trong tương lai, loại gạo chất lượng cao này cũng có thể được cung cấp thông qua Hệ thống Phân phối Công cộng (PDS). Động thái này diễn ra trong bối cảnh chính phủ đang gặp khó khăn trong việc bán gạo FCI dư thừa do nhu cầu thị trường mở thấp.

Thái Lan

Giá gạo 5% tấm của Thái Lan hiện được báo giá khoảng 379 đô la Mỹ/tấn, tăng khoảng 2 đô la Mỹ/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 13 đô la Mỹ/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 190 đô la Mỹ/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Theo Bộ trưởng Tài chính Thái Lan, Thái Lan sắp đạt được một thỏa thuận thương mại với Hoa Kỳ để tránh mức thuế suất cao 36% đối với hàng xuất khẩu của mình, với các cuộc đàm phán được cho là đã hoàn tất hơn 90% trước thời hạn ngày 1 tháng 8. Để phù hợp với các nước trong khu vực như Việt Nam và Indonesia, Thái Lan đặt mục tiêu đạt được mức thuế suất điều chỉnh khoảng 20%. Theo thỏa thuận, Thái Lan đã cam kết tăng cường nhập khẩu từ Hoa Kỳ - bao gồm khí tự nhiên hóa lỏng (LNG), máy bay Boeing và hàng nông sản - và đầu tư vào các dự án của Hoa Kỳ như sáng kiến khí đốt của Alaska. Thái Lan cũng mở rộng quyền tiếp cận thuế quan bằng 0 đối với hàng hóa Hoa Kỳ từ 60% lên 90%, điều này có thể làm giảm 70% thặng dư thương mại 46 tỷ đô la của Thái Lan trong vòng ba năm. Mặc dù Hoa Kỳ

chưa đưa ra yêu cầu mới, nhưng họ kỳ vọng Thái Lan sẽ tuân thủ các khuôn khổ chính sách cụ thể, mà hiện vẫn đang trong quá trình đánh giá. Thỏa thuận này được coi là rất quan trọng để duy trì tăng trưởng xuất khẩu - đã tăng 15% vào đầu năm 2025 - và khôi phục niềm tin của nhà đầu tư trong bối cảnh kinh tế trong nước đang căng thẳng và bất ổn chính trị.

Miến Điện

Theo Liên đoàn Gạo Miến Điện, kim ngạch xuất khẩu gạo của Miến Điện đã giảm 29% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 394 triệu đô la trong nửa đầu năm 2025, mặc dù khối lượng xuất khẩu vẫn tương đối ổn định ở mức khoảng 1,06 triệu tấn. Sự sụt giảm doanh thu mạnh này được cho là do giá gạo toàn cầu giảm và nhu cầu quốc tế suy yếu. Mặc dù Miến Điện vẫn giữ được thị phần với các khách hàng ổn định từ châu Âu, châu Á và châu Phi, mục tiêu xuất khẩu 3 triệu tấn gạo của nước này cho năm tài chính kết thúc vào tháng 3 năm 2026 đã bị điều chỉnh giảm do nội chiến đang diễn ra ảnh hưởng đến hậu cần và sản xuất.

Pakistan

Giá gạo 5% tấm của Pakistan hiện được báo giá khoảng 387 USD/tấn, giảm khoảng 2 USD/tấn so với tuần trước, giảm khoảng 5 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 194 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu gạo của Pakistan đã giảm 14,72% trong năm tài chính 2024/25, xuống còn 3,35 tỷ USD từ mức 3,93 tỷ USD của năm trước. Trong khi xuất khẩu gạo Basmati tăng 4,48% về khối lượng lên 808.643 tấn, giá trị lại giảm 5,3% xuống còn 830,57 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu gạo non-Basmati giảm cả về khối lượng (giảm 4,65% xuống còn 5,009 triệu tấn) và giá trị (giảm 17,42%), góp phần đáng kể vào sự sụt giảm chung của xuất khẩu.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	21 – 07	22 – 07	23 – 07	24 – 07	25 – 07
Trung Quốc (CNY/USD)	7.17	7.17	7.16	7.15	7.17
Châu Âu (EUR/USD)	0.85	0.85	0.85	0.85	0.85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	16326.77	16294.87	16284.82	16290.76	16349.13
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.24	4.23	4.23	4.22	4.22
Philippines Peso (PHP/USD)	57.03	56.93	56.75	56.73	57.16
Hàn Quốc (KRW/USD)	1381.47	1381.92	1375.66	1371.47	1383.13
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	147.27	146.37	146.51	146.90	147.79
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	86.24	86.35	86.37	86.40	86.53

Miền Điện (MMK/USD)	2098.95	2099.10	2098.84	2099.52	2099.09
Pakistan Rupees (PKR/USD)	284.90	284.93	284.89	284.31	283.74
Thái Lan Baht (THB/USD)	32.55	32.61	32.68	32.65	32.39
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26143.83	26050.11	26141.80	26115.67	26116.10

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 28/07/2025, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2025 đã xuống giống được 1,829 triệu ha, diện tích thu hoạch được khoảng 659 ngàn ha, với năng suất 60,15 tạ/ha, sản lượng ước đạt 3,964 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông đã xuống giống được 338 ngàn ha/700 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 48,3%.

+ Vụ Mùa đã xuống giống được 9 ngàn ha/337 triệu ha diện tích kế hoạch đạt 10%.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/07 – 28/07/2025 có 48 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Thới xếp hàng với số lượng dự kiến 351.400 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Star 58	HCM	24/06/2025	3.500	Malaysia
2	F.Spint	HCM	27/06/2025	45.000	Châu Phi
3	Hòa Bình 54	HCM	27/06/2025	3.500	Malaysia
4	Star 55	HCM	27/06/2025	7.300	Philippines
5	Ocean Bright	HCM	28/06/2025	6.800	Philippines
6	Phúc Thuận 89	Mỹ Thới	28/06/2025	2.950	Philippines
7	Imabari Queen	HCM	29/06/2025	52.000	Châu Phi
8	Phú An 368	HCM	30/06/2025	4.750	Philippines
9	Hải Âu 28	HCM	01/07/2025	2.800	Philippines
10	Tân An Advance	HCM	01/07/2025	6.500	Philippines
11	Vega	HCM	01/07/2025	45.000	Châu Phi

Bản tin 1515 (Từ Ngày 22/07/2025 Đến Ngày 28/07/2025)

12	Đại Thắng 189	HCM	03/07/2025	2.800	Philippines
13	Tân An Dynamic	HCM	03/07/2025	6.800	Philippines
14	Thái Bình 39	HCM	03/07/2025	4.750	Philippines
15	New Xa La	HCM	04/07/2025	4.100	Philippines
16	Sea Dragon 9999	HCM	05/07/2025	4.900	Malaysia
17	Mekong	HCM	06/07/2025	4.100	Philippines
18	TTC An Bình	HCM	06/07/2025	4.000	Philippines
19	An Thịnh Phú 08	HCM	07/07/2025	6.300	Philippines
20	Hải Âu 58	HCM	07/07/2025	3.800	Philippines
21	Phú An 288	HCM	07/07/2025	3.800	Malaysia
22	Phú An 369	HCM	07/07/2025	4.700	Philippines
23	Royal 16	HCM	07/07/2025	5.000	Philippines
24	Star 16	HCM	07/07/2025	5.600	Philippines
25	Vinh Quang Sun	HCM	08/07/2025	2.800	Philippines
26	Phượng Nam 1	HCM	09/07/2025	6.500	Philippines
27	Kiến Hưng	HCM	11/07/2025	3.400	Philippines
28	Mekong Star	Mỹ Thới	11/07/2025	3.000	Philippines
29	Brother 39	HCM	12/07/2025	4.900	Philippines
30	Viễn Đông 09	HCM	12/07/2025	6.000	Philippines
31	Royal 89	HCM	13/07/2025	5.050	Philippines
32	Tân An Endeavor	HCM	13/07/2025	4.850	Philippines
33	Green Atlantic	Mỹ Thới	14/07/2025	4.000	Philippines
34	Green Sky	HCM	14/07/2025	4.850	Malaysia
35	Maxan 8	HCM	14/07/2025	4.800	Philippines
36	Minh Anh 11	HCM	14/07/2025	4.000	Philippines
37	Long Tân 99	HCM	15/07/2025	4.850	Philippines
38	Oriental Star	HCM	16/07/2025	4.800	Philippines
39	Tân An Honesty	HCM	16/07/2025	4.000	Philippines
40	Vinh Quang Glory	HCM	16/07/2025	3.800	Philippines
41	Star 66	HCM	17/07/2025	2.750	Malaysia
42	Hà Đông	HCM	18/07/2025	4.000	Philippines
43	Lucky Star 6	HCM	19/07/2025	7.300	Philippines
44	Hải Bình	HCM	21/07/2025	4.000	Philippines
45	Sunrise 69	HCM	21/07/2025	6.800	Philippines
46	Trường Minh Sea	HCM	22/07/2025	40.000	Châu Phi
47	KM Jakata	HCM	23/07/2025	51.000	Châu Phi
48	Long Tân 19	HCM	25/07/2025	4.850	Philippines

Bản tin 1515 (Từ Ngày 22/07/2025 Đến Ngày 28/07/2025)

49	VTV Dragon	HCM	25/07/2025	4.850	Philippines
50	Hồng Lĩnh 1	HCM	26/07/2025	12.000	Philippines
51	Quang Minh 18	HCM	26/07/2025	4.100	Philippines
52	Seagull 09	HCM	26/07/2025	4.800	Philippines
53	Vinh Quang Sky	HCM	26/07/2025	4.500	Malaysia
54	Thái Bình 38	HCM	27/07/2025	5.000	Philippines
55	TTC An Bình	HCM	28/07/2025	4.000	Philippines
56	Vinh 02	HCM	28/07/2025	4.900	Malaysia
Tổng				477.200	



III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	24/07	+/-	24/07	+/-	24/07	+/-	24/07	+/-	24/07	+/-	24/07	+/-	24/07	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	6.350	+300	6.300	+350	6.450	+200	6.200	+250	6.350	+300	6.450	+100	6.150	-200	6.450	6.321
Lúa thường	5.450	+200	5.700	-50	5.550	+150	5.450	-200	5.650	-	5.700	-50	5.250	-100	5.700	5.536
Lúa Khô/Uớt Tại Kho																
Hạt dài	7.750	+300	7.650	+400	7.900	+230	7.650	+100	7.550	+300			8.050	+100	8.050	7.758
Lúa thường	7.550	+300	7.100	+50	6.650	+180	7.100	+100	6.850	-			6.750	+100	7.550	7.000
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	8.250	+300	9.600	+300	9.650	+200	9.500	+150	9.600	+150			10.050	+100	10.050	9.442
Lứt loại 2	8.150	+300	8.350	+500	8.325	+275	8.300	+250	8.300	+250	8.350	+300	8.050	+100	8.350	8.261
Xát trắng loại 1			10.850	+200			10.650	+200	10.750	+200	11.450	+100	11.450	+100	11.450	11.030
Xát trắng loại 2			9.250	+400			9.100	-500	9.250	+200	9.250	-350	9.050	+100	9.250	9.180
Phu Phẩm																
Tấm 1/2	7.350	-	7.700	+100	7.500	-50	7.350	-200	7.450	-	7.700	+100	7.450	+100	7.700	7.500
Tấm 2/3			7.500	-	7.500	+325			7.250	-			6.950	+200	7.500	7.300
Tấm 3/4	7.050	-	7.250	-	7.175	+25	6.950	-300							7.250	7.106
Cám xát	7.050	-200	7.300	-450	7.150	-	7.300	-125	7.600	-	7.600	-150	7.150	-500	7.600	7.307
Cám lau	7.050	-200	7.250	-300	7.150	-400	7.050	-375	7.600	-	7.600	-150	7.250	-500	7.600	7.279
Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn																
5%	9.550	+250	9.700	+500	9.500	-50	9.550	-	9.800	-400	9.800	-400	9.550	+100	9.800	9.636
10%			9.600	+500					9.600	-400					9.600	9.600
15%	9.350	+250	9.500	+500	9.300	-50	9.350	-	9.400	-400	9.500	-300	9.150	-	9.500	9.364
20%									9.100	-400					9.100	9.100
25%	9.150	+250	8.900	+500	9.100	-50	8.800	-350	8.800	-400	9.150	-300	8.850	-	9.150	8.964
